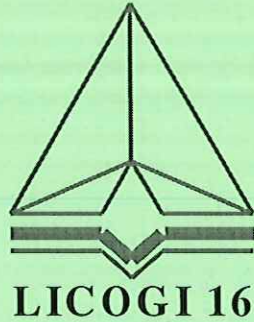


CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2015

TP.HCM, ngày tháng năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1,144,786,771,773	1,044,449,399,692
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	50,510,546,377	30,548,646,081
111	1. Tiền		49,810,546,377	29,848,646,081
112	2. Các khoản tương đương tiền		700,000,000	700,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu		665,122,532,278	547,334,013,635
131	1. Phải thu của khách hàng		416,905,757,714	316,330,395,040
132	2. Trả trước cho người bán		90,463,067,649	87,832,593,282
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		6,875,000,000	
136	6. Các khoản phải thu khác	4	189,533,285,064	182,825,603,462
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(38,654,578,149)	(39,654,578,149)
140	IV. Hàng tồn kho	6	368,829,721,375	405,000,645,752
141	1. Hàng tồn kho		368,829,721,375	405,000,645,752
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		60,323,971,743	61,566,094,224
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		10,706,839,018	14,012,378,361
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8,058,957,865	5,704,057,493
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	41,558,174,860	41,849,658,370
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		764,894,670,486	802,120,606,517
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		120,505,272,248	141,357,504,253
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		120,505,272,248	141,357,504,253
220	II. Tài sản cố định		85,503,402,783	90,391,827,296
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	77,530,854,187	82,121,383,015
222	- Nguyên giá		430,283,507,447	429,568,619,448
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(352,752,653,260)	(347,447,236,433)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	7,972,548,596	8,270,444,281
228	- Nguyên giá		10,637,060,000	10,637,060,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,664,511,404)	(2,366,615,719)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		89,123,588,531	88,761,808,830
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	89,123,588,531	88,761,808,830
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		454,433,389,327	463,987,584,441
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	454,433,389,327	463,987,584,441
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6,399,017,597	8,061,881,697
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6,397,017,597	8,059,881,697
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		2,000,000	2,000,000
269	VI. Lợi thế thương mại		8,930,000,000	9,560,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1,909,681,442,259	1,846,570,006,209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)		913,045,732,678	862,639,309,196
310	I. Nợ ngắn hạn		863,207,866,848	815,130,889,227
311	1. Phải trả người bán		207,169,317,546	233,983,562,711
312	2. Người mua trả tiền trước		88,294,917,408	49,211,927,892
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8,141,272,218	17,124,713,053
314	4. Phải trả người lao động		4,277,313,588	6,520,523,962
315	5. Chi phí phải trả	14	42,877,805,235	16,054,427,449
316	6. Phải trả nội bộ		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	88,909,647,895	91,768,337,642
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	395,922,580,963	371,413,260,523
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	6,914,970,174	6,914,970,174
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20,700,041,821	22,139,165,821
330	II. Nợ dài hạn		49,837,865,830	47,508,419,969
333	3. Phải trả dài hạn khác		2,356,270,601	2,397,806,601
336	6. Doanh thu chưa thực hiện		6,471,143,351	5,241,907,705
337	7. Phải trả dài hạn khác		173,773,993	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	37,866,638,892	36,898,666,670
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2,970,038,993	2,970,038,993
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)		959,486,378,873	945,949,405,913
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	959,486,378,873	945,949,405,913
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		762,499,560,000	762,499,560,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		338,288,611,159	338,288,611,159
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(3,390,000)	(3,390,000)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		121,893,327,907	121,893,327,907
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(263,191,730,193)	(276,728,703,153)
421a	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(276,728,703,153)	(281,423,528,386)
421b	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		13,536,972,960	4,694,825,233
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		37,149,330,708	37,981,291,100
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,909,681,442,259	1,846,570,006,209

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Trần Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Cao Thị Mai Lê

Tổng Giám đốc



Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước		Lũy kế năm nay		Lũy kế năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		279,846,131,499	233,143,784,441	279,846,131,499	233,143,784,441	279,846,131,499	233,143,784,441	279,846,131,499	233,143,784,441
2	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	279,846,131,499	233,143,784,441	279,846,131,499	233,143,784,441	279,846,131,499	233,143,784,441	279,846,131,499	233,143,784,441
11	4. Giá vốn hàng bán	21	240,197,413,672	209,954,413,301	240,197,413,672	209,954,413,301	240,197,413,672	209,954,413,301	240,197,413,672	209,954,413,301
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39,648,717,827	23,189,371,140	39,648,717,827	23,189,371,140	39,648,717,827	23,189,371,140	39,648,717,827	23,189,371,140
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1,740,056,743	5,580,294,968	1,740,056,743	5,580,294,968	1,740,056,743	5,580,294,968	1,740,056,743	5,580,294,968
22	7. Chi phí tài chính	23	8,517,993,955	18,492,315,155	8,517,993,955	18,492,315,155	8,517,993,955	18,492,315,155	8,517,993,955	18,492,315,155
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8,518,003,599	14,663,667,445	8,518,003,599	14,663,667,445	8,518,003,599	14,663,667,445	8,518,003,599	14,663,667,445
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		(9,554,195,113)	(11,698,555)	(9,554,195,113)	(11,698,555)	(9,554,195,113)	(11,698,555)	(9,554,195,113)	(11,698,555)
25	9. Chi phí bán hàng		2,359,904,735	1,463,253,124	2,359,904,735	1,463,253,124	2,359,904,735	1,463,253,124	2,359,904,735	1,463,253,124
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,767,501,383	9,308,266,969	6,767,501,383	9,308,266,969	6,767,501,383	9,308,266,969	6,767,501,383	9,308,266,969
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14,189,179,384	(505,867,695)	14,189,179,384	(505,867,695)	14,189,179,384	(505,867,695)	14,189,179,384	(505,867,695)
31	12. Thu nhập khác	24	496,878,830	1,366,728,561	496,878,830	1,366,728,561	496,878,830	1,366,728,561	496,878,830	1,366,728,561
32	13. Chi phí khác	25	1,953,289,345	622,757,132	1,953,289,345	622,757,132	1,953,289,345	622,757,132	1,953,289,345	622,757,132
40	14. Lợi nhuận khác		(1,456,410,515)	743,971,429	(1,456,410,515)	743,971,429	(1,456,410,515)	743,971,429	(1,456,410,515)	743,971,429
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,732,768,869	238,103,734	12,732,768,869	238,103,734	12,732,768,869	238,103,734	12,732,768,869	238,103,734
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	27,756,310	33,858,310	27,756,310	33,858,310	27,756,310	33,858,310	27,756,310	33,858,310
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12,705,012,568	204,245,424	12,705,012,568	204,245,424	12,705,012,568	204,245,424	12,705,012,568	204,245,424
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		(831,960,392)	44,000,655	(831,960,392)	44,000,655	(831,960,392)	44,000,655	(831,960,392)	44,000,655
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		13,536,972,960	160,244,769	13,536,972,960	160,244,769	13,536,972,960	160,244,769	13,536,972,960	160,244,769
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		178	-	178	-	178	-	178	-

Người lập biểu



Trần Lê Hằng

Kế toán trưởng



Cao Thị Mai Lê

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		246,843,870,517	229,035,914,878
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(192,556,406,021)	(157,852,442,979)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12,610,585,809)	(10,691,629,412)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7,557,865,914)	(12,522,134,309)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(8,956,987,503)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		33,300,067,941	33,314,858,148
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53,338,847,137)	(12,001,156,825)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14,080,233,577	60,326,421,998
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(6,648,480,431)	(12,709,876,613)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17,975,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5,000,000,000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	9,843,750,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27,854,488	47,968,766
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19,595,625,943)	(2,818,157,847)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		186,823,280,210	121,392,897,624
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(161,345,987,548)	(189,781,376,849)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		25,477,292,662	(68,388,479,225)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19,961,900,296	(10,880,215,074)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30,548,646,081	20,909,398,415
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		50,510,546,377	10,029,183,341

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Trần Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Cao Thị Mai Lê

Tổng Giám đốc



Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08/12/2014) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 762.499.560.000 đ (Bảy trăm sáu hai tỷ đồng, bốn trăm chín chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 03 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điền Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	100,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	56,68%	56,68%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng

Tổng số các công ty liên kết: 08 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 08 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-------------	--------------	---------------	------------	----------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Luru, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Luru, P.7, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo SP cơ khí xây dựng
Công ty CP Licogi 16.1	5/13 Nguyễn Công Hoan, P.3, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây lắp, đầu tư
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Luru, P.6, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	40,10%	40,10%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1, đường D3, Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Ấp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P. Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	40,00%	40,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần BOT 38	Km 10+900 quốc lộ 38 Làng Chi Hồ, Tân Chi, Tiêu Du, Tỉnh Bắc Ninh.	29,00 %	29,00 %	Thi công xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	202,311,879	364,930,485
Tiền gửi ngân hàng	49,608,234,498	29,483,715,596
Các khoản tương đương tiền	700,000,000	700,000,000
Cộng	50,510,546,377	30,548,646,081
4 . Các khoản phải thu khác	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	2,977,761,567	2,737,230,489
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	3,627,438,260	3,627,438,260
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	476,196,845	650,359,776
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	39,329,849	39,329,849
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2,100,000,000	2,100,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	120,747,477,106	118,688,556,508
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	-	-
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32,939,440,000	32,939,440,000
Trần Duy Doanh	17,500,000,000	17,500,000,000
Phải thu khác	9,125,641,437	4,543,248,580
Cộng	189,533,285,064	182,825,603,462
5 . Dự phòng phải thu khó đòi	31/03/2015	01/01/2015
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,174	578,764,174
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	660,712,720	660,712,720
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP ĐT và XD Vinashine	32,832,153,578	33,832,153,578
Dự phòng phải thu khó đòi khác	382,790,616	382,790,616
	38,420,333,649	39,420,333,649
6 . Hàng tồn kho	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15,976,260,399	17,848,560,769
Công cụ, dụng cụ	3,208,685,817	3,809,298,702
Chi phí SXKD dở dang (*)	348,562,259,653	382,260,270,775
Hàng hóa bất động sản	1,082,515,506	1,082,515,506
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	368,829,721,375	405,000,645,752
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>305,748,675,881</i>	<i>305,104,872,504</i>
Dự án Khu đô thị mới Bàu Lọc	70,412,244,091	70,410,576,914
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	34,876,388,728	34,876,388,728
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	85,360,895,859	85,226,101,853
Dự án Chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa- Q.Tân Bình - Tp. HCM	57,215,168,029	57,215,204,879
Dự án Khu dân cư Diên Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai	57,883,979,174	57,376,600,130
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>42,813,583,772</i>	<i>77,155,398,271</i>
Cộng	348,562,259,653	382,260,270,775

7. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	40,422,735,044	40,629,152,764
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,135,439,816	1,220,505,606
Khác		
Cộng	41,558,174,860	41,849,658,370

8. Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	972,000,000	-	-	9,665,060,000	10,637,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối năm	972,000,000	-	-	9,665,060,000	10,637,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				2,366,615,719	2,366,615,719
Tăng trong kỳ	-	-	-	297,895,685	297,895,685
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	2,664,511,404	2,664,511,404
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	972,000,000	-	-	7,298,444,281	8,270,444,281
Số cuối năm	972,000,000	-	-	7,000,548,596	7,972,548,596

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>89,123,588,531</i>	<i>88,761,808,830</i>
<i>Nhà văn phòng Licogi 16.6 tại Đồng Nai</i>	<i>1,035,213,000</i>	<i>1,035,213,000</i>
<i>CP giai đoạn đầu tư công trình Sao Thổ</i>	<i>14,356,195,496</i>	<i>14,356,195,496</i>
<i>Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi</i>	<i>72,307,315,241</i>	<i>72,276,951,972</i>
<i>Nhà máy SX cấu kiện BT LCG</i>	<i>200,000,000</i>	<i>200,000,000</i>
<i>Công Trình Phụ Trợ trạm BTNN</i>	<i>1,224,864,794</i>	<i>892,539,272</i>
<i>Các Công trình khác</i>		<i>909,090</i>
Cộng	89,123,588,531	88,761,808,830

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Licogi 16.1	6,593,665,900	6,593,268,422
Công ty CP Licogi 16.8	4,393,449,459	4,393,449,459
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	11,649,822,944	11,649,822,944
Công ty CP Điện lực Licogi 16	7,501,416,901	6,420,794,493
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	5,274,135,698	15,877,612,279
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	303,794,548,438	303,826,286,857
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	42,726,349,987	42,726,349,987
Công ty cổ phần BOT 38	72,500,000,000	72,500,000,000
Cộng	454,433,389,327	463,987,584,441

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/03/2015

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/15	Q.biểu quyết tại 31/03/15	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.1	40.00%	40.00%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46.15%	46.15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty CP Điện lực Licogi 16	40.16%	40.16%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30.00%	30.00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH XD &TM 12	40.00%	40.00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty cổ phần BOT 38	29.00%	29.00%	Xây dựng, đầu tư

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	5,760,551,798	7,978,989,815
Chi phí trả trước dài hạn khác	636,465,799	80,891,882
Cộng	6,397,017,597	8,059,881,697

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	144,511,192	8,507,282,064
Thuế TNDN	6,121,845,271	6,094,088,970
Thuế thu nhập cá nhân	1,134,699,225	1,785,178,219
Thuế nhà thầu	732,683,354	732,683,354
Các loại thuế khác	7,533,176	5,480,446
Cộng	8,141,272,218	17,124,713,053

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí lãi vay	1,714,086,955	678,254,465
Trích trước chi phí CT Đồng Nai 3	1,967,018,847	1,967,018,847
Trích trước chi phí CT Formosa	14,480,633,518	653,080,939
Trích trước CT Tân Thới Hiệp	-	102,753,368
Trích trước CT An Phú	708,172,288	708,172,288
Trích trước tư vấn Sky Park	45,454,545	45,454,545
Chi phí Quốc lộ 1A	3,460,545,455	
Trích trước CT BOT 38	6,885,903,477	
Trích trước CP Thạnh Đông Thoại Sơn	1,016,187,093	
Trích trước CT Bầu Đưng	1,300,162,734	
Chi phí phải trả khác	1,038,845,323	1,638,897,997
Cộng	42,877,805,235	16,054,427,449

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	1,605,474,372	1,544,670,539
Bảo hiểm xã hội, y tế	2,962,374,521	4,741,014,443

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

Bảo hiểm thất nghiệp	76,400,096	46,002,856
Cổ tức phải trả	391,130,600	391,130,600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400,174,659	400,174,659
Bà Nguyễn Thị Thùy	1,050,300,000	1,050,300,000
Trần Duy Doanh	15,535,840,000	15,535,840,000
Công ty CP LICOGI 16.1	5,130,953,534	5,130,953,534
Công ty CP LICOGI 16.5	5,379,241,589	5,379,241,589
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	125,000,000	125,000,000
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	52,314,862,932	52,807,466,492
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,937,895,592	4,616,542,930
Cộng	88,909,647,895	91,768,337,642

16 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn	73,000,000,000	55,000,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	138,928,814,994	139,972,895,061
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	77,009,103,316	58,785,679,327
Ngân hàng HDBank - CN Bắc Ninh	68,875,000,000	68,875,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	36,999,662,653	44,744,130,581
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	1,110,000,000	4,035,555,554
Cộng	395,922,580,963	371,413,260,523

17 . Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự phòng phải trả	6,914,970,174	6,914,970,174
Cộng	6,914,970,174	6,914,970,174

18 . Vay và nợ dài hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay dài hạn (*)	37,866,638,892	36,898,666,670
Cộng	37,866,638,892	36,898,666,670

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Số dư trên Cân đối kế toán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	3,270,000,000	1,110,000,000	2,160,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	35,706,638,892		35,706,638,892
Cộng	38,976,638,892	1,110,000,000	37,866,638,892

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	762,499,560,000	762,499,560,000
Cộng	762,499,560,000	762,499,560,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	762,499,560,000	562,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	762,499,560,000	562,499,560,000
	31/03/2015	01/01/2015
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,249,956	56,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	76,249,956	56,249,956
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,956	56,249,956
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,249,617	56,249,617
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,617	56,249,617
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	339	339
+ Cổ phiếu phổ thông	339	339
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	274,688,767,171	130,784,881,697
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	5,157,364,328	102,358,902,744
Cộng	279,846,131,499	233,143,784,441
21 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	234,534,782,912	109,371,465,698
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	5,662,630,760	100,582,947,603
Cộng	240,197,413,672	209,954,413,301
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,740,056,743	3,188,983,718
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	47,561,250
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2,343,750,000
Cộng	1,740,056,743	5,580,294,968
23 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
Chi phí lãi vay	8,517,993,955	14,663,667,445
Hoàn nhập DP giảm giá đầu tư dài hạn		
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư		3,828,647,710
Chi phí tài chính khác		
Cộng	8,517,993,955	18,492,315,155
24 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 31/03/2015	đến 31/03/2014
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	429,627,175	910,089,224
Thu nhập khác	67,251,655	456,639,337
Cộng	496,878,830	1,366,728,561

25 . Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Chi phí bảo lãnh	299,658,487	622,757,132
Chi phí khác	1,653,630,858	
Cộng	1,953,289,345	622,757,132

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	27,756,301	33,858,310
Cộng	27,756,301	33,858,310

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kế	Lãi vay	240,531,078
		Chi phí bảo lãnh	-
		Chi phí thầu phụ các công trình	31,115,714,698
		DT nhượng vật tư	197,973,782
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kế	Chi phí thầu phụ các công trình	33,354,828,109
		Tiền điện, thuê văn phòng, ...	
		Phí bảo lãnh	462,445,357
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty liên kế	DA Hiệp thành	1,276,607,619
		Chi phí lãi vay	2,058,920,598

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư	
Phải thu			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kế	Khoản phải thu	26,844,607,507
		Ứng trước cho khách hàng	5,962,775,352
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kế	Khoản phải thu	214,875,000
		Ứng trước cho khách hàng	3,719,928,923
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kế	Khoản phải thu	1,165,119,767
		Ứng trước cho khách hàng	16,072,017,658
Công ty TNHH NLSH Phương Đông	Công ty liên kế	Khoản phải thu	1,326,823,430
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kế	Khoản phải thu	2,165,565,238
		Ứng trước cho khách hàng	
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		2,977,761,567
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết		16,632,921,110
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		39,329,849
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		196,506,551,044
Phải trả			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		14,689,601,873

Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	23,075,137,380
Công ty Cổ phần CK Licogi 16	Công ty liên kết	1,943,187,754
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	5,130,953,534
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	125,000,000

28. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 05/04/2012 về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi có biến động từ 10% trở lên trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Licogi 16 xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2015 đạt 13,536,972,960 đồng tăng 84 lần so với lợi nhuận cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu là doanh thu của tập đoàn tăng 20% và chi phí tài chính giảm 56% so với số liệu của cùng kỳ năm ngoái.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 do Công ty tự lập.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Trần Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Cao Thị Mai Lê

Tổng Giám đốc



Bùi Dương Hùng

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	11,075,070,244	379,226,026,731	36,860,641,762	2,406,880,711	-	429,568,619,448
Tăng trong kỳ	-	18,725,375,501	555,387,999	-	-	19,280,763,500
- Mua sắm	-	18,725,375,501	555,387,999	-	-	19,280,763,500
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4,117,924,537	-	-	4,117,924,537
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	4,117,924,537	-	-	4,117,924,537
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11,075,070,244	397,951,402,232	33,298,105,224	2,406,880,711	-	444,731,458,411
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	2,300,597,602	323,241,425,229	20,490,943,852	1,414,269,750	-	347,447,236,433
Tăng trong kỳ	106,249,072	3,855,030,131	1,322,206,519	21,931,105	-	5,305,416,827
- Trích khấu hao TSCĐ	106,249,072	3,855,030,131	1,322,206,519	21,931,105	-	5,305,416,827
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2,406,846,674	327,096,455,360	21,813,150,371	1,436,200,855	-	352,752,653,260
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	8,774,472,642	55,984,601,502	16,369,697,910	992,610,961	-	82,121,383,015
Số cuối kỳ	8,668,223,570	70,854,946,872	11,484,954,853	970,679,856	-	91,978,805,151

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2013	562,499,560,000	390,909,111,159	(3,390,000)	78,053,288,324	43,840,039,583	(281,423,528,386)	793,875,080,680
Lợi nhuận trong kỳ						4,694,825,233	4,694,825,233
Tặng vốn trong kỳ	200,000,000,000	(52,620,500,000)					147,379,500,000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Bán CP quỹ							-
Số dư tại ngày 31/12/2014	762,499,560,000	338,288,611,159	(3,390,000)	78,053,288,324	43,840,039,583	(276,728,703,153)	945,949,405,913
Lợi nhuận trong kỳ						13,536,972,960	13,536,972,960
Tặng khác trong kỳ TT 200				43,840,039,583	(43,840,039,583)		-
Số dư tại ngày 31/03/2015	762,499,560,000	338,288,611,159	(3,390,000)	121,893,327,907	-	(263,191,730,193)	959,486,378,873

